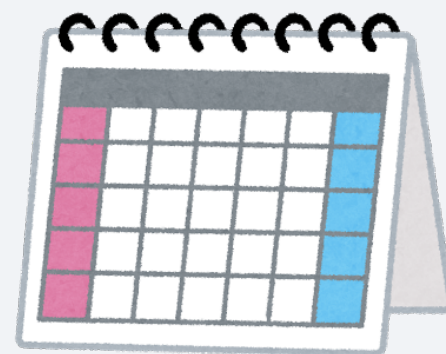


カレンダー calendar



曜日





げつようび

Monday

Thứ hai सोमबार တနင်္လာနေ့



Tuesday

Thứ ba मङ्गलबार အင်္ဂါနေ့။



すいようび

Wednesday

Thứ tư बुधवार འཁོར་ལོ་ལྷན་



もくようび

Thursday

Thứ năm बिहीबार ကြာသပတေးနေ့



きんようび

Friday

Thứ sáu शुक्रवार ഫ്രൈഡേ!



どようび

Saturday

Thứ bảy शनिबार 𑌒𑌕𑌔𑌕𑌔𑌕𑌔



Sunday

Chủ nhật आइतबार တနင်္ဂနွေနေ့



なんでしょうび



おととい

きのう

きょう

あした

あさって

day before
yesterday

yesterday

today

tomorrow

day after
tomorrow

きょうは **なんようび** ですか？

What day is it today?





きょうは なんようび ですか？

きんようび です

